

Đơn vị: TRƯỜNG TH ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG  
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021**

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

| TT         | Nội dung                                           | Dự toán năm          | Ước thực hiện<br>6 tháng cuối<br>năm | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>(quý I năm<br>nay) so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ<br>%) |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                    | 4                                    | 5                                         | 6                                                                               |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 1          | Lệ phí                                             |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 2          | Phí                                                |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 1          | Chi sự nghiệp.....                                 |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 2          | Chi quản lý hành chính                             |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 1          | Lệ phí                                             |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 2          | Phí                                                |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>7,821,368,000</b> | <b>4,517,800,849</b>                 | <b>57.76%</b>                             | <b>105.20%</b>                                                                  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>7,821,368,000</b> | <b>4,517,800,849</b>                 | <b>57.76%</b>                             | <b>105.20%</b>                                                                  |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề        | 7,821,368,000        | 4,517,800,849                        | 57.76%                                    | 105.20%                                                                         |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 6,945,600,000        | 4,081,394,530                        | 58.76%                                    | 113.50%                                                                         |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 3.3        | Kinh phí thực hiện CCTL                            | 875,768,000          | 436,406,319                          | 49.83%                                    | 89.76%                                                                          |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình             |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                                 |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                              |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                    |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                    |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn   |                      |                                      |                                           |                                                                                 |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                     |                      |                                      |                                           |                                                                                 |

| TT         | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện<br>6 tháng cuối<br>năm | Ước thực<br>hiện/Dự toán<br>năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện<br>(quý I năm<br>nay) so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (tỷ lệ<br>%) |
|------------|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                        |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 1          | Chi quản lý hành chính                           |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                   |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 1          | Chi quản lý hành chính                           |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 3          | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 4          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 5          | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 6          | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 8          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 9          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                                      |                                           |                                                                                 |
| 10         | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                                      |                                           |                                                                                 |

Kế toán



Nguyễn Thu Huyền

Ngày 10 tháng 01 năm 2022

HIỆP TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hằng Nga



**THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH  
6 THÁNG CUỐI NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

| TT | Mục  | TM   | Nội dung                                                                                   | Số tiền              | Ghi chú |
|----|------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|
| 1  |      |      | <b>NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                                                              | <b>4,081,394,530</b> |         |
| 1  | 6000 |      | <b>Tiền lương</b>                                                                          | <b>1,035,403,699</b> |         |
|    |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                                                      | 1,035,403,699        |         |
| 2  | 6050 |      | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>                        | <b>31,205,070</b>    |         |
|    |      | 6051 | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                               | 16,322,652           |         |
|    |      | 6099 | Tiền công khác                                                                             | 14,882,418           |         |
| 3  | 6100 |      | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                       | <b>541,100,239</b>   |         |
|    |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ                                                                            | 9,450,493            |         |
|    |      | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                        | 347,134,568          |         |
|    |      | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                              | 21,306,000           |         |
|    |      | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                       | 163,209,178          |         |
| 4  | 6300 |      | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                  | <b>266,658,540</b>   |         |
|    |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội                                                                            | 205,125,734          |         |
|    |      | 6302 | Bảo hiểm y tế                                                                              | 31,571,525           |         |
|    |      | 6303 | Kinh phí công đoàn                                                                         | 19,437,440           |         |
|    |      | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       | 10,523,841           |         |
| 5  | 6400 |      | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                                               | <b>744,787,500</b>   |         |
|    |      | 6404 | Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ                                           | 744,787,500          |         |
| 6  | 6500 |      | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                        | <b>77,041,346</b>    |         |
|    |      | 6501 | Tiền điện                                                                                  | 59,611,860           |         |
|    |      | 6502 | Tiền nước                                                                                  | 13,829,486           |         |
|    |      | 6504 | Tiền vệ sinh, môi trường                                                                   | 3,600,000            |         |
| 7  | 6550 |      | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                    | <b>97,556,000</b>    |         |
|    |      | 6551 | Văn phòng phẩm                                                                             | 36,106,000           |         |
|    |      | 6553 | Khoản văn phòng phẩm                                                                       | 14,100,000           |         |
|    |      | 6599 | Vật tư văn phòng khác                                                                      | 47,350,000           |         |
| 8  | 6600 |      | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                   | <b>59,622,522</b>    |         |
|    |      | 6601 | Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax       | 5,609,122            |         |
|    |      | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 11,385,000           |         |
|    |      | 6608 | Phím ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                | 38,648,400           |         |
|    |      | 6649 | Khác                                                                                       | 3,980,000            |         |
| 9  | 6750 |      | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                   | <b>311,624,702</b>   |         |
|    |      | 6757 | Thuê lao động trong nước                                                                   | 278,724,702          |         |
|    |      | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                                                     | 32,900,000           |         |



|    |      |      |                                                                                                |               |  |
|----|------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--|
| 10 | 6900 |      | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng           | 454,350,000   |  |
|    |      | 6907 | Nhà cửa                                                                                        | 132,880,000   |  |
|    |      | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                               | 121,040,000   |  |
|    |      | 6913 | Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                  | 32,250,000    |  |
|    |      | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước                                                                     | 63,500,000    |  |
|    |      | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác                                                   | 104,680,000   |  |
| 11 | 7000 |      | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                    | 80,283,500    |  |
|    |      | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                       | 60,501,500    |  |
|    |      | 7049 | Chi khác                                                                                       | 19,782,000    |  |
| 12 | 7050 |      | Mua sắm tài sản vô hình                                                                        | 10,000,000    |  |
|    |      | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                      | 10,000,000    |  |
| 13 | 7750 |      | Chi khác                                                                                       | 36,800,000    |  |
|    |      | 7799 | Chi các khoản khác                                                                             | 36,800,000    |  |
| 14 | 7950 |      | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định | 334,961,412   |  |
|    |      | 7951 | Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                    | 132,000,000   |  |
|    |      | 7952 | Chi lập Quỹ phúc lợi                                                                           | 50,000,000    |  |
|    |      | 7953 | Chi lập Quỹ khen thưởng                                                                        | 80,000,000    |  |
|    |      | 7954 | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                     | 72,961,412    |  |
|    |      |      | NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG                                                                      | 436,406,319   |  |
| 15 | 6000 |      | Tiền lương                                                                                     | 241,738,713   |  |
|    |      | 6001 | Lương theo ngạch, bậc                                                                          | 241,738,713   |  |
| 16 | 6100 |      | Phụ cấp lương                                                                                  | 126,395,341   |  |
|    |      | 6101 | Phụ cấp chức vụ                                                                                | 2,257,640     |  |
|    |      | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                            | 79,879,742    |  |
|    |      | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                                  | 4,620,000     |  |
|    |      | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                                           | 39,637,959    |  |
| 17 | 6300 |      | Các khoản đóng góp                                                                             | 68,272,265    |  |
|    |      | 6301 | Bảo hiểm xã hội                                                                                | 51,516,656    |  |
|    |      | 6302 | Bảo hiểm y tế                                                                                  | 8,831,429     |  |
|    |      | 6303 | Kinh phí công đoàn                                                                             | 4,974,375     |  |
|    |      | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp                                                                           | 2,949,805     |  |
|    |      |      | Tổng cộng                                                                                      | 4,517,800,849 |  |

Ngày 10 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thu Huyền

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Hằng Nga